

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 296/CV - CTDH

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 20 tháng 10 năm 2018
Bentre, October 20th, 2018

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính quý III/2018 / *financial reports for 3rd quarter, 2018.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2018
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/10/2018 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý III/2018/
financial reports for 3rd quarter, 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý III Năm 2018***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018**Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		615.939.827.599	563.706.735.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	29.538.945.426	111.181.973.880
1. Tiền	111		9.538.945.426	55.138.177.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	56.043.796.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.712.002.908	7.562.946.838
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	7.712.002.908	7.562.946.838
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.309.274.631	164.282.098.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	124.519.262.019	111.001.583.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	56.250.582.204	59.796.403.878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	965.771.045	816.018.274
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(6.426.340.637)	(7.331.907.035)
IV. Hàng tồn kho	140	7	374.352.081.456	224.603.995.866
1. Hàng tồn kho	141		374.352.081.456	224.603.995.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.027.523.178	56.075.720.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	5.717.233.863	3.627.151.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	23.310.289.315	52.448.568.896
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
	200		1.154.782.080.221	726.238.614.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.284.945.103	4.311.907.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		21.284.945.103	4.311.907.200
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý III Năm 2018***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		141.733.552.988	184.128.277.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	141.707.032.375	184.061.361.540
- Nguyên giá	222		339.096.902.258	368.018.187.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(197.389.869.883)	(183.956.825.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.520.613	66.916.405
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(362.313.637)	(321.917.845)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		981.249.433.043	529.639.585.105
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	981.249.433.043	529.639.585.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.914.149.087	5.558.844.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.914.149.087	5.558.844.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.770.721.907.820	1.289.945.349.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý III Năm 2018***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018**Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Mã	Thuyết	30/09/2018	01/01/2018
	số	minh		
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		959.155.976.931	578.821.651.015
I. Nợ ngắn hạn	310		421.049.353.920	330.055.496.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	148.282.873.737	214.430.419.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.073.715.914	556.939.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.064.111.779	697.950.944
4. Phải trả người lao động	314		6.075.808.059	5.788.040.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.583.665.274	3.663.281.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.170.634.191	935.678.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	251.474.156.592	104.250.855.192
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(675.611.626)	(267.668.740)
II. Nợ dài hạn	330		538.106.623.011	248.766.154.376
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	538.106.623.011	248.766.154.376
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		811.565.930.889	711.123.698.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	811.565.930.889	711.123.698.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.597.690.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.597.690.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.413.291.303	192.413.291.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

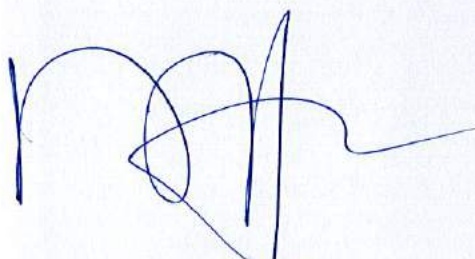
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2018	01/01/2018
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.455.966.342	19.443.248.805
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		251.098.983.244	154.669.468.506
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147.443.663.954	74.415.117.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.655.319.290	80.254.350.736
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.770.721.907.820	1.289.945.349.629

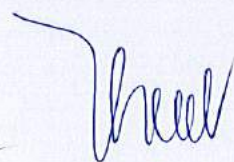
Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Chế Tài



Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2018

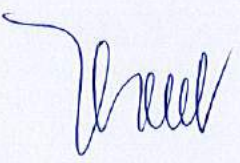
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	245.144.045.263	214.316.296.365	679.549.902.294	575.749.537.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		99.662.500	330.125.400	103.379.600	762.898.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		245.044.382.763	213.986.170.965	679.446.522.694	574.986.639.515
4. Giá vốn hàng bán	11	23	184.930.269.990	183.739.592.337	522.404.086.484	494.707.897.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.114.112.773	30.246.578.628	157.042.436.210	80.278.741.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	370.484.023	455.563.064	1.758.069.432	3.085.776.366
7. Chi phí tài chính	22	24	5.292.356.674	1.503.050.389	10.709.367.987	3.156.276.259
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.255.246.325	1.501.166.325	7.214.879.985	3.030.607.597
8. Chi phí bán hàng	25	25	6.918.169.328	6.319.010.543	19.134.104.362	16.695.655.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.908.543.795	4.368.435.686	10.562.373.248	11.094.413.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.365.526.999	18.511.645.074	118.394.660.045	52.418.173.260
11. Thu nhập khác	31	27	774.268.840	173.282.340	2.392.160.188	212.339.181
12. Chi phí khác	32	28	14.989.862	11.208.879	1.238.209.704	21.628.982
13. Lợi nhuận khác	40		759.278.978	162.073.461	1.153.950.484	190.710.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.124.805.977	18.673.718.535	119.548.610.529	52.608.883.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.607.991.477	2.712.991.879	15.893.291.239	7.388.984.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.516.814.500	15.960.726.656	103.655.319.290	45.219.899.014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	1.127	452	2.948	1.277
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập Biểu


Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 10 năm 2018




Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		694.887.243.770	625.572.216.208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(698.677.412.424)	(531.678.177.766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.886.893.881)	(31.525.383.030)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(24.603.138.370)	(2.774.224.658)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.099.775.740)	(4.117.308.617)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75.417.775.601	1.625.008.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(82.865.897.864)	(53.531.973.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76.828.098.908)	3.570.156.793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(445.484.444.354)	(277.569.511.886)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.760.700.001	1.301.790.880
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.344.413.339	5.047.277.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(441.379.331.014)	(221.220.443.594)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2018

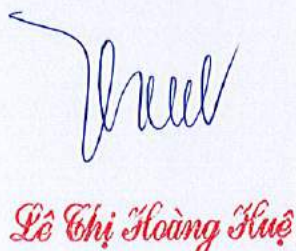
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			360.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		951.192.804.752	618.957.540.618
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(514.629.034.717)	(418.390.618.986)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		436.563.770.035	200.926.921.632
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(81.643.659.887)	(16.723.365.169)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.181.973.880	34.695.484.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		631.433	218.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		29.538.945.426	17.972.337.663

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 10 năm 2018




Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 14 số 1300358260 ngày 21/12/2017 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2018 là 344.597.690.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2018 là 421 người

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý III Năm 2018*

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	202.473.500	57.452.200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.336.471.926	55.080.725.403
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	56.043.796.277
Tổng cộng	29.538.945.426	111.181.973.880

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/09/2018 là:

+ Ngân Hàng TMCP Dầu Từ Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	2.224.071.189
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	57.445.626
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	2.532.381.651
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	4.009.692.398
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	428.279.792
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	84.601.270
Tổng cộng	9.336.471.926

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 30/09/2018 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 107/ĐTV.VCB.TGI-DH/2017, gửi 01 tháng với số tiền gửi 20.000.000.000 đồng với lãi suất 4,3%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	30/09/2018 (VND)	30/09/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	7.712.002.908	7.712.002.908	7.562.946.838	7.562.946.838
Tổng cộng	7.712.002.908	7.712.002.908	7.562.946.838	7.562.946.838

- Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2018 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (lãi suất: 5,1%/năm - 6 tháng): 5.712.002.908 VND
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng
- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 6,5%/năm - 12 tháng): 2.000.000.000 VND

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	19.321.707.075	17.690.257.200
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	10.842.199.230	12.224.999.050
- Các khoản phải thu khách hàng khác	94.355.355.714	81.086.326.983
Tổng cộng	124.519.262.019	111.001.583.233

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 30/09/2018 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND		
4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	11.050.484.208	-		
- Công ty TNHH Đầu Tư XD & Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	22.244.427.796	5.794.200.000		
- Công ty TNHH SX TM XD Điện Trúc Hạ	5.108.800.000	-		
- Công ty TNHH TM DV SX Xây Dựng Minh Phát	3.232.155.100	-		
- Nhà cung cấp khác	14.614.715.100	54.002.203.878		
Tổng cộng	56.250.582.204	59.796.403.878		
	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND		
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	264.851.287	185.826.085		
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)	133.689.203	132.403.700		
- Tạm ứng Lê Đình Trãi	239.400.000	156.480.000		
- Tạm ứng Lê Phước Thoại	294.750.000	250.620.000		
- Tạm ứng Nguyễn Tấn Hiền	7.600.000	37.800.000		
- Phải thu khác	25.480.555	52.888.489		
Tổng cộng	965.771.045	816.018.274		
6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI				
	<i>Giá gốc</i> 30/09/2018 (VND)	<i>Giá trị có thể thu</i> hồi 30/09/2018	<i>Giá gốc</i> 01/01/2018 (VND)	<i>Giá trị có thể thu</i> hồi 01/01/2018
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	372.387.852	260.671.496	480.384.140	336.268.898
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.130.850.095	1.065.425.048	1.914.465.380	957.232.690
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	474.684.830	142.405.449	26.877.500	8.063.250
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	1.915.820.133	-	3.210.645.133	-
Tổng cộng	7.894.842.630	1.468.501.993	8.633.471.873	1.301.564.838
	30/09/2018 VND	<i>Dự phòng</i> 30/09/2018 (VND)	01/01/2018 VND	<i>Dự phòng</i> 01/01/2018 (VND)
7. HÀNG TỒN KHO				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	60.490.740.997	-	77.890.173.558	-
- Nguyên liệu, vật liệu	304.063.393.514	-	134.663.721.954	-
- Công cụ, dụng cụ	332.450.799	-	273.597.991	-
- Chi phí SXKD dở dang	243.662.717	-	281.995.836	-
- Thành phẩm	9.221.833.429	-	11.494.506.527	-
Tổng cộng	374.352.081.456	-	224.603.995.866	-

Tại thời điểm 30/09/2018 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 30/09/2018 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	5.005.684.573	2.657.411.454
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	638.935.865	877.745.061
- Chi phí khác	72.613.425	91.994.786
Tổng cộng	5.717.233.863	3.627.151.301

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong	Số thuế đã thu	Số cuối kỳ
	01/1/2018 (VND)	kỳ VND	trong kỳ VND	(30/09/2018) VND
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế GTGT	52.448.568.896	39.792.168.996	68.930.448.577	23.310.289.315
Tổng cộng	52.448.568.896	39.792.168.996	68.930.448.577	23.310.289.315

Tiền thuế GTGT còn được khấu trừ trong kỳ là 23.310.289.315 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	118.226.921.207	226.596.275.652	21.012.211.688	1.989.068.821	193.710.000	368.018.187.368
2. Số tăng trong kỳ	1.145.234.676	5.771.752.237	490.000.000	624.854.091	-	8.031.841.004
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	1.145.234.676	642.813.951	490.000.000	624.854.091	-	2.902.902.718
- Tăng khác	-	5.128.938.286	-	-	-	5.128.938.286
3. Số giảm trong kỳ	7.157.156.889	29.553.832.861	200.000.000	42.136.364	-	36.953.126.114
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	7.157.156.889	24.424.894.575	200.000.000	42.136.364	-	31.824.187.828
- Giảm khác		5.128.938.286			-	5.128.938.286
4. Số dư cuối kỳ	112.214.998.994	202.814.195.028	21.302.211.688	2.571.786.548	193.710.000	339.096.902.258
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	48.376.707.375	126.620.704.896	7.598.969.969	1.190.814.765	169.628.823	183.956.825.828
2. Khấu hao trong kỳ	7.244.346.689	20.278.777.299	2.630.682.477	292.151.482	18.110.547	30.464.068.494
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	7.244.346.689	18.910.124.187	2.630.682.477	292.151.482	18.110.547	29.095.415.382
- Tăng khác	-	1.368.653.112	-	-	-	1.368.653.112
3. Giảm trong kỳ	3.975.661.826	12.933.692.840	102.136.948	19.532.825	-	17.031.024.439
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	3.975.661.826	11.565.039.728	102.136.948	19.532.825	-	15.662.371.327
- Giảm khác		1.368.653.112			-	1.368.653.112
4. Số dư cuối kỳ	51.645.392.238	133.965.789.355	10.127.515.498	1.463.433.422	187.739.370	197.389.869.883
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	69.850.213.832	99.975.570.756	13.413.241.719	798.254.056	24.081.177	184.061.361.540
2. Tại ngày cuối kỳ	60.569.606.756	68.848.405.673	11.174.696.190	1.108.353.126	5.970.630	141.707.032.375

Trong đó, quý 3/2018 công ty mua mới máy phay kim loại nguyên giá 55.000.000 đ; làm sản cont trị giá 59.950.951 đ; hệ thống lọc nước tinh khiết RO công suất 500 lít/giờ trị giá 89.200.000 đ.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 141.707.032.375 đồng trong đó đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Vietcombank CN Tiền Giang là 79.086.338.317 đ, tại BIDV Bến Tre là 11.622.487.964 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	239.315.395	321.917.845
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	40.395.792	40.395.792
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	40.395.792	40.395.792
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	279.711.187	362.313.637
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	66.916.405	66.916.405
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	26.520.613	26.520.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà Máy Giao Long	970.596.435	736.334.925
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	980.278.836.608	528.403.876.053
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy bao bì	-	499.374.127
Tổng cộng	981.249.433.043	529.639.585.105

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc (30/09/2018) VND	Giá ghi sổ 30/09/2018 (VND)	Giá gốc 01/01/2018 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2018 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	344.449.680	236.346.301
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	7.569.699.407	5.322.497.947
Tổng cộng	7.914.149.087	5.558.844.248

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	30/09/2018 VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2018 VND	Số có khả năng trả nợ VND
- LCI Lavorazione Carta Riciclata	13.043.197.094 (558,117.12 USD)	13.043.197.094 (558,117.12 USD)	935.788.437 (41,142.60 USD)	935.788.437 (41,142.60 USD)
- Vipa Lausanne S.A.	11.267.107.008 (482,118.40 USD)	11.267.107.008 (482,118.40 USD)	-	-
- Jiangsu Huadong Paper	25.302.699.000 (1,082,700 USD)	25.302.699.000 (1,082,700 USD)	-	-
- Phải trả người bán khác	98.669.870.635	98.669.870.635	213.494.630.697	213.494.630.697
Tổng cộng	148.282.873.737	148.282.873.737	214.430.419.134	214.430.419.134

Tại ngày 30/09/2018 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre	1.034.017.624	61.403.943
- Các khoản ứng trước khác	39.698.290	495.535.823
	1.073.715.914	556.939.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (30/09/2018) VND
Thuế phải nộp nhà nước	697.950.944	138.685.827.358	133.319.666.523	6.064.111.779
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	66.532.243.176	66.532.243.176	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	50.223.656.736	50.223.656.736	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	429.752.475	429.752.475	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.150.067	15.893.291.239	11.099.775.740	5.435.665.566
- Tiền thuê đất	-	4.333.984.337	3.780.765.000	553.219.337
- Các loại thuế khác	55.800.877	1.272.899.395	1.253.473.396	75.226.876
+ Thuế thu nhập cá nhân	55.800.877	1.040.860.898	1.026.756.768	69.905.007
+ Các loại thuế khác	-	232.038.497	226.716.628	5.321.869
Tổng cộng	697.950.944	138.685.827.358	133.319.666.523	6.064.111.779

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí tiền điện	675.211.800	823.599.900
- Chi phí tiền nước	210.430.519	249.605.798
- Chi phí lãi vay	6.698.022.955	2.260.803.041
- Chi phí khác	-	329.272.525
Tổng cộng	7.583.665.274	3.663.281.264

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	86.700.000	86.700.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	764.127.137	663.261.417
- Tiềm ích hạ tầng	134.089.767	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.717.287	185.717.287
Tổng cộng	1.170.634.191	935.678.704

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

A. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre	87.504.219.296	253.586.884.283	191.421.390.534	25.338.725.547
- Số có khả năng trả nợ	87.504.219.296			25.338.725.547
2. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn	8.331.753.205	38.924.702.231	50.609.664.190	20.016.715.164
- Số có khả năng trả nợ	8.331.753.205			20.016.715.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(30/09/2018)</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2018 (VND)</i>
Vay ngắn hạn (tiếp theo)				
3. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Tiền Giang	135.717.579.514	349.420.145.026	272.597.979.993	58.895.414.481
- Số có khả năng trả nợ	135.717.579.514		-	58.895.414.481
4. Vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	19.920.604.577	19.920.604.577	-	-
- Số có khả năng trả nợ	19.920.604.577		-	-
Tổng cộng	251.474.156.592	661.852.336.117	514.629.034.717	104.250.855.192
	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(30/09/2018)</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2018 (VND)</i>
B. Vay dài hạn				
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Tiền Giang	538.106.623.011	289.340.468.635	-	248.766.154.376
- Số có khả năng trả nợ	538.106.623.011			248.766.154.376
Tổng cộng	538.106.623.011	289.340.468.635	-	248.766.154.376

Tại ngày 30/09/2018 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre hợp đồng số 01/2018/670908/HĐTĐ ngày 05/01/2018 với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 5,9% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị của nhà máy bao bì và phương tiện vận tải cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn hợp đồng số 036/2018-HĐCVHM /NHCT948-DOHACO ngày 24/09/2018 với số tiền tối đa là 40.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 24 tháng 09 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 5,8% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng để cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0341/VCB/15LD ngày 28/10/2015, hợp đồng số 0277/VCB/17LD ngày 30/08/2017 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,8% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bến Tre hợp đồng số 27889.18.855.4235871.TD ngày 20/08/2018 với số tiền tối đa 80.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,5% một năm và lãi vay được trả hàng tháng.

Vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0301/VCB/16CD ngày 08/11/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa là 656.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất 7,4% một năm và áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn của VCB Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; các máy móc, thiết bị chính của dự án sản xuất giấy kraft giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất giấy Giao Long giai đoạn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
2.1.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
- Số dư đầu năm trước	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265
- Tăng trong năm trước	88.751.660.000	50.535.360.000	4.286.298.211	80.254.350.736
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	25.582.460.000	-	-	-
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu	63.169.200.000	50.535.360.000	4.286.298.211	80.254.350.736
- Lãi trong năm trước	-	315.750.000	-	33.558.277.495
- Tăng khác	-	-	-	25.582.460.000
- Giảm trong năm trước	-	-	-	4.286.298.211
- Chia cổ tức	-	-	-	1.714.519.284
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	315.750.000	-	790.000.000
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	1.185.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506
- Tăng trong kỳ	-	-	4.012.717.537	103.655.319.290
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-	-
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu	-	-	4.012.717.537	103.655.319.290
- Lãi trong kỳ	-	-	-	7.225.804.552
- Tăng khác	-	-	-	4.012.717.537
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.012.717.537
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	1.605.087.015
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	1.608.000.000
- Giám khác	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ (tại 30/09/2018)	344.597.690.000	192.413.291.303	23.455.966.342	251.098.983.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2018
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.597.690.000
+ Vốn góp đầu kỳ	344.597.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	344.597.690.000

21.3. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.459.769	34.459.769
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu thường	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu thường	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23.455.966.342	19.443.248.805
- Quỹ khen thưởng	(171.202.485)	8.772.358
- Quỹ phúc lợi	(504.409.141)	(276.441.098)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	22.780.354.716	19.175.580.065

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

22. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
Chi tiêu	Quý 3/2018	Quý 3/2017
22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	245.144.045.263	214.316.296.365
- Doanh thu bán hàng của công ty	245.144.045.263	214.316.296.365
+ Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	2.267.948.256	1.787.870.200
+ Doanh thu bán thành phẩm	242.876.097.007	212.489.635.165
+ Doanh thu bán phế liệu	-	38.791.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	99.662.500	330.125.400
+ Giảm giá hàng bán	-	4.281.600
+ Hàng bán bị trả lại	99.662.500	325.843.800
- Doanh thu thuần	245.044.382.763	213.986.170.965
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	245.044.382.763	213.986.170.965
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
22.2. Doanh thu hoạt động tài chính	370.484.023	455.563.064
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	322.540.027	420.375.608
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44.094.312	22.913.289
- Doanh thu tài chính khác	3.849.684	12.274.167
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	183.057.743.903	182.298.353.982
- Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	1.872.526.087	1.441.238.355
- Giá vốn dịch vụ	-	-
Tổng cộng	184.930.269.990	183.739.592.337
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí lãi vay	3.255.246.325	1.501.166.325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.037.110.349	1.884.064
Tổng cộng	5.292.356.674	1.503.050.389
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	699.689.494	691.282.374
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	941.914.323	688.829.839
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.162.210.463	2.205.760.455
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.325.528.059	1.157.611.040
- Các khoản chi phí khác	1.788.826.989	1.575.526.835
Tổng cộng	6.918.169.328	6.319.010.543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

		DVT: Đồng	
		<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN		1.369.334.449	1.371.092.116
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ		653.275.381	302.148.631
- Chi phí thuê đất		148.305.168	202.906.533
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		206.519.636	364.914.045
- Chi phí tham quan du lịch		-	903.900.000
- Các khoản chi phí khác		1.531.109.161	1.223.474.361
Tổng cộng		<u>3.908.543.795</u>	<u>4.368.435.686</u>
27. THU NHẬP KHÁC			
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		104.868.991	58.980.221
- Các khoản thu nhập khác		669.399.849	114.302.119
Tổng cộng		<u>774.268.840</u>	<u>173.282.340</u>
28. CHI PHÍ KHÁC			
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		-	-
- Chi phí khác		14.989.862	11.208.879
Tổng cộng		<u>14.989.862</u>	<u>11.208.879</u>
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
Chỉ tiêu		<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.124.805.977	18.673.718.535
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		(949.171.072)	263.498.036
+ Các khoản điều chỉnh tăng		326.828.928	263.498.036
+ Các khoản điều chỉnh giảm		1.276.000.000	-
- Thu nhập tính thuế		44.175.634.905	18.937.216.571
- Thu nhập tính thuế thuế suất thông thường 20%		10.181.020.743	8.192.702.222
- Thu nhập tính thuế thuế suất ưu đãi 10%		33.994.614.162	10.744.514.349
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.435.665.566	2.712.991.879
- Thuế TNDN năm 2017		172.325.911	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.607.991.477	2.712.991.879
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU			
		<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.516.814.500	15.960.726.656
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		39.516.814.500	15.960.726.656
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		692.184.301	401.271.754
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)		34.459.769	34.459.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.127	452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

Trong quý 3/2017, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số tiền 401.271.754 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 3/2017 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 3/2018 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 692.184.301 đồng

	Số cổ phiếu đang lưu hành
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	25.584.603
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	2.558.246
Phát hành thêm cổ phiếu:	6.316.920
Số đã điều chỉnh lại:	<u>34.459.769</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2018	Quý 3/2017
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.343.374.697	232.367.955.270
2. Chi phí nhân công	13.076.854.420	13.115.687.109
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	8.855.435.628	9.550.502.326
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.162.543.953	20.578.715.291
5. Chi phí khác bằng tiền	3.388.056.503	3.790.626.823
Tổng cộng	<u>269.826.265.201</u>	<u>279.403.486.819</u>

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:	305.006.515.360 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:	147.067.848.242 đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Luỹ kế đến 30/09/2018	Luỹ kế đến 30/09/2017
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.614.572.112	1.827.572.902
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.056.000.000	1.110.000.000
	<u>2.670.572.112</u>	<u>2.937.572.902</u>

3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê mặt bằng + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/HĐ-TCGL-2018, hợp đồng vận chuyển số 11/HĐ-TCGL và số 77 DHC TCGL2018	3.135.059.000
Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc + Nhà cung cấp thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn + Ông Nguyễn Thanh Nghĩa chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc và là thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre	Hợp đồng mua thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn dạng tấm số 05/HĐKT/ĐTL-ĐHBT /2018 ngày 10/09/2018	372.908.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.538.945.426	111.181.973.880	29.538.945.426	111.181.973.880
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.092.921.382	103.669.676.198	118.092.921.382	103.669.676.198
Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.250.582.204	59.796.403.878	56.250.582.204	59.796.403.878
Phải thu ngắn hạn khác	424.021.045	371.118.274	424.021.045	371.118.274
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.712.002.908	7.562.946.838	7.712.002.908	7.562.946.838
Cộng	212.018.472.965	282.582.119.068	212.018.472.965	282.582.119.068

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	251.474.156.592	104.250.855.192	251.474.156.592	104.250.855.192
Phải trả cho người bán ngắn hạn	148.282.873.737	214.430.419.134	148.282.873.737	214.430.419.134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.073.715.914	556.939.766	1.073.715.914	556.939.766
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	898.258.596	663.261.417	898.258.596	663.261.417
Chi phí phải trả	7.583.665.274	3.663.281.264	7.583.665.274	3.663.281.264
Cộng	409.312.670.113	323.564.756.773	409.312.670.113	323.564.756.773

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(4.526.534.819)
	- 2	4.526.534.819
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(2.432.898.640)
	- 2	2.432.898.640

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	251.474.156.592	538.106.623.011	-	789.580.779.603
Phải trả cho người bán ngắn hạn	148.282.873.737	-	-	148.282.873.737
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.073.715.914	-	-	1.073.715.914
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	898.258.596	-	-	898.258.596
Cộng	401.729.004.839	538.106.623.011	-	939.835.627.850

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	104.250.855.192	248.766.154.376	-	353.017.009.568
Phải trả cho người bán ngắn hạn	214.430.419.134	-	-	214.430.419.134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	556.939.766	-	-	556.939.766
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	663.261.417	-	-	663.261.417
Cộng	319.901.475.509	248.766.154.376	-	568.667.629.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chỉ tiêu	Quý III/2018		
		Quý III/2018	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	242.776.434.507	2.267.948.256	245.044.382.763
	Doanh thu hoạt động tài chính	370.484.023	-	370.484.023
	Thu nhập khác	774.268.840	-	774.268.840
	Cộng thu nhập (1)	243.921.187.370	2.267.948.256	246.189.135.626
	Giá vốn hàng bán	183.057.743.903	1.872.526.087	184.930.269.990
	Chi phí tài chính	5.292.356.674	-	5.292.356.674
	Chi phí bán hàng	6.918.169.328	-	6.918.169.328
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.908.543.795	-	3.908.543.795
	Chi phí khác	14.989.862	-	14.989.862
	Cộng chi phí (2)	199.191.803.562	1.872.526.087	201.064.329.649
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	44.729.383.808	395.422.169	45.124.805.977

6.2	Chỉ tiêu	Quý III/2017		
		Quý III/2017	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	212.159.509.765	1.826.661.200	213.986.170.965
	Doanh thu hoạt động tài chính	455.563.064	-	455.563.064
	Thu nhập khác	173.282.340	-	173.282.340
	Cộng thu nhập (1)	212.788.355.169	1.826.661.200	214.615.016.369
	Giá vốn hàng bán	182.298.353.982	1.441.238.355	183.739.592.337
	Chi phí tài chính	1.503.050.389	-	1.503.050.389
	Chi phí bán hàng	6.319.010.543	-	6.319.010.543
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.368.435.686	-	4.368.435.686
	Chi phí khác	11.208.879	-	11.208.879
	Cộng chi phí (2)	194.500.059.479	1.441.238.355	195.941.297.834
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	18.288.295.690	385.422.845	18.673.718.535

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

8. Tình hình dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2:

Tính đến ngày 30/09/2018, tổng số tiền Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã sử dụng cho dự án: 1.001.803.675.393 đ.

Trong đó: + Ứng trước hợp đồng 39.615.378.616 đồng

+ Thanh toán cho nhà cung cấp 962.188.296.777 đồng

Chi tiết như sau:


TT	Nội dung	Số tiền đã ứng, thanh toán (đ)	Ghi chú
I/ Đã ứng trước hợp đồng		39.615.378.616	
01	Công ty Cổ Phần Thí Nghiệm Thiết Bị Điện Miền Nam	1.043.876.405	
02	Công ty TNHH DV TM Đại Hùng Cường	3.114.100.000	
03	Công ty TNHH ĐT XD Và CN MT Dương Nhật	22.253.593.984	
04	Công ty TNHH DV TM Và Kỹ Thuật LHP	1.743.771.068	
05	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	1.213.233.875	
06	Công ty TNHH TM DV SX XD Minh Phát	3.232.155.100	
07	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Trúc Hạ	5.108.800.000	
08	Các nhà cung cấp khác	1.905.848.184	
II/ Đã thanh toán cho nhà cung cấp		962.188.296.777	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	151.983.410.444	USD 6,706,000
02	Bellmer Gapcon GMBH	85.986.387.332	EUR 3,275,000
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	222.738.419.893	USD 9,811,700.00
04	ABB Pte., Ltd	62.125.113.961	USD 2,730,777.00
05	Andritz (China) Ltd	27.686.636.398	USD 1,218,000.00
06	Hebei Melin Paper Machinery Import and Export Co., Ltd	7.607.976.264	USD 329,098.85
07	Zhejiang Tongpu Automatic Control Equipment Co., Ltd	4.579.535.602	USD 201,319.00
08	Astenjohnson Asia Sales & Marketing Pte Ltd	3.224.207.860	USD 140,549.27
09	Voith Paper Fabrics Asia Pacific Sdn. Bhd.	6.367.885.040	USD 277,829.22
10	Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	40.563.136.680	
11	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	65.555.386.682	
12	Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	21.366.546.508	
13	Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	24.965.908.739	
14	Công ty TNHH ABB	24.628.206.900	
15	Công ty Cổ Phần Minh An Phát	13.132.348.803	
16	Công ty TNHH MTV KT Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	37.779.105.219	
17	Các nhà cung cấp khác	86.645.369.456	
18	Các chi phí khác (hệ thống nổi đất, nhà dự án, lương, BHXH, BHYT, BHTN, tiếp khách, phí thư bảo lãnh, phí mở L/C, vé máy bay...)	75.252.714.996	
Tổng cộng		1.001.803.675.393	

Trong quý 3/2018, tổng số tiền công ty đã sử dụng cho dự án NM Giao Long giai đoạn 2: 91.535.390.000đ.

Trong đó: + Vốn trung hạn: 41.625.546.096 đồng

+ Vốn đối ứng của công ty: 49.909.843.904 đồng.

Người Lập Biểu


Phạm Chế Tài

Kế toán trưởng


Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc




Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 295/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 20 tháng 10 năm 2018

"V/v giải trình KQKD quý 3 năm 2018"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 3/2018, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 39.516.814.500 đồng, tăng 147,59% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu đầu vào ổn định, doanh thu thuần tăng 14,51%, giá vốn hàng bán tăng 0,65%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 18,68% chủ yếu là giảm lãi tiền gửi Ngân hàng từ nguồn tiền phát hành cổ phiếu. Chi phí tài chính tăng 252,11%, trong đó lỗ do biến động tỷ giá và chi phí lãi vay tăng. Chi phí lãi vay tăng là do phần vốn đối ứng của dự án của dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II đã đưa vào sử dụng và chủ trương tăng dự trữ giấy phế liệu trong thời điểm giá giấy nhập khẩu tương đối thấp để đáp ứng đủ nguyên liệu cho nhà máy giấy hiện tại và cho giai đoạn chạy thử của Nhà máy giấy Giao Long – giai đoạn 2.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 3/2018	Quý 3/2017	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	245.044.382.763	213.986.170.965	31.058.211.798	14,51
2	Giá vốn hàng bán	đồng	184.930.269.990	183.739.592.337	1.190.677.653	0,65
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	370.484.023	455.563.064	-85.079.041	-18,68
4	Chi phí tài chính	đồng	5.292.356.674	1.503.050.389	3.789.306.285	252,11
	Chi phí lãi vay	đồng	3.255.246.325	1.501.166.325	1.754.080.000	116,85
5	Chi phí bán hàng	đồng	6.918.169.328	6.319.010.543	599.158.785	9,48
6	Chi phí QLDN	đồng	3.908.543.795	4.368.435.686	-459.891.891	-10,53
7	Thu nhập khác	đồng	774.268.840	173.282.340	600.986.500	346,83
8	Chi phí khác	đồng	14.989.862	11.208.879	3.780.983	33,73
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	45.124.805.977	18.673.718.535	26.451.087.442	141,6487
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	5.607.991.477	2.712.991.879	2.894.999.598	106,71
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	39.516.814.500	15.960.726.656	23.556.087.844	147,59

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu



Lê Bá Phương